Phụ lục II

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT Đầm Dơi	Tạ An Khương	Tạ An Khương Nam	Tạ An Khương Đông	Trần Phán	Tân Trung	Tân Đức	Tân Thuận	Tân Duyệt	Tân Dân	Tân Tiến	Quách Phẩm Bắc	Quách Phẩm	Thanh Tùng	Ngọc Chánh	Nguyễn Huân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	813,00								290,66			232,74					289,60
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	273,12								93,92			89,60					89,60
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	539,88								196,74			143,14					200,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	78,77											20,00					58,77
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	73,52											20,00					53,52
2.2	Đất thuỷ lợi	DTL	5,25																5,25